

Số: 06 /2021/CV-KT

"V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế lớn hơn
10% so với cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Quý IV/2020, kết quả kinh doanh của Công ty có nhiều khởi sắc so với cùng kỳ năm trước. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty đạt 1,8 tỷ đồng, tăng 10.797% so với cùng kỳ năm trước. Có được kết quả khả quan này là do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Quý IV/2020 chi phí khác là 200 triệu đồng, giảm 93,1% so với cùng kỳ năm trước do quý IV/2019 Công ty phải hạch toán khoản lỗ do bán tàu Transco Star và các chi phí liên quan đến bán tàu hơn 1,5 tỷ đồng. Thu nhập khác kỳ này là 500 triệu đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Vì vậy lợi nhuận khác của Công ty quý này đạt 200 triệu đồng trong khi quý IV/2019 bị lỗ hơn 2,5 tỷ đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính quý IV/2020 đạt 510 triệu đồng, tăng 409,6% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng khoản thu từ lãi tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn. Chi phí tài chính kỳ này là 9 triệu đồng, giảm 97,6% so với cùng kỳ năm trước do Công ty đã trả hết tiền vay Ngân hàng nên giảm được chi phí lãi vay.

- Do không còn khai thác tàu Transco Star (đã bán cuối năm 2019) nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, đạt 26,9 tỷ đồng, giảm 27,5% so với quý IV/2019. Giá vốn hàng bán kỳ này là 24,06 tỷ đồng, giảm 25,69% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

DANH MỤC BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

QUÝ IV - NĂM 2020

STT	BIỂU SỐ	NỘI DUNG BIỂU	KỶ BÁO CÁO	SỐ BIỂU
1	B01a-DN	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV/2020	1
2	B01a-DN	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV/2020	1
3	B01a-DN	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	QUÝ IV/2020	1
4	B09a-DN	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	QUÝ IV/2020	1

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hùng

Nơi nhận:

- 1- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Ban Tài chính - Kế toán)
- 2- Ban Quản lý phát hành, Ban công bố thông tin- UBCKNN
- 3- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- 4- Hội đồng quản trị
- 5- Ban kiểm soát
- 6- Giám đốc công ty
- 7- Phòng Kinh doanh
- 8- Phòng Quản lý tàu
- 9- Phòng Kế toán (lưu)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

ĐỊA CHỈ : PHÒNG 427-430 TÒA NHÀ THÀNH ĐẠT, SỐ 3 LÊ THÁNH TÔNG
PHƯỜNG MÁY TƠ, QUẬN NGŨ QUYẾN, TP HẢI PHÒNG

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ IV NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3		4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.272.096.450	41.047.445.883
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.176.461.528	34.947.683.888
1. Tiền	111	V.1	5.676.461.528	6.947.683.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	28.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.411.953.584	1.595.874.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	4.220.575.254	1.253.145.129
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		589.328.614	90.495.357
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	870.251.346	520.435.736
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(268.201.630)	(268.201.630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5		
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	4.299.440.669	2.855.099.841
1. Hàng tồn kho	141		4.299.440.669	2.855.099.841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.384.240.669	1.648.787.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	490.726.612	798.129.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.789.931.308	747.074.831
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		103.582.749	103.582.749
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.111.921.517	74.456.100.293
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.500.000	95.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		95.500.000	95.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.4		
II. Tài sản cố định	220		59.207.035.978	71.765.656.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	51.897.282.093	64.510.360.125
- Nguyên giá	222		154.232.979.758	154.387.387.567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(102.335.697.665)	(89.877.027.442)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.309.753.885	7.255.296.000
- Nguyên giá	228		7.310.296.000	7.255.296.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(542.115)	
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.809.385.539	2.594.944.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.809.385.539	2.594.944.168
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		107.384.017.967	115.503.546.176
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.729.261.358	22.016.220.015
I. Nợ ngắn hạn	310		10.709.929.358	13.511.220.015
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	7.729.794.083	5.095.473.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		200.453.441	183.706.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	44.110.917	19.493.247
4. Phải trả người lao động	314		1.454.883.797	1.627.504.202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	148.131.908	32.762.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	727.969.707	179.576.782
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		4.600.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23		1.208.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		404.585.505	564.703.505
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.019.332.000	8.505.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		8.505.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21		

10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	1.019.332.000	
13: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		95.654.756.609	93.487.326.161
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	95.654.756.609	93.487.326.161
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	86.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.007.985.000	5.007.985.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.057.985.173	8.057.985.173
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.411.213.564)	(5.578.644.012)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(5.247.353.034)	20.921.398.059
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.836.139.470	(26.500.042.071)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		107.384.017.967	115.503.546.176

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhạn



Lê Tất Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	26.926.911.685	37.180.307.930	102.751.617.888	134.182.053.752
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		26.926.911.685	37.180.307.930	102.751.617.888	134.182.053.752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	24.068.366.333	32.392.290.740	96.134.276.410	136.707.067.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	20		2.858.545.352	4.788.017.190	6.617.341.478	(2.525.013.608)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	510.956.480	100.250.308	1.902.562.110	463.603.737
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.048.463	382.847.484	799.492.555	1.551.881.094
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			378.722.223	726.888.889	1.481.803.889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	388.975.414	211.782.157	1.389.355.817	865.459.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.435.535.610	1.718.050.654	5.645.635.168	6.622.418.648
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1.535.942.345	2.575.587.203	685.420.048	(11.101.169.262)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	500.905.505	24.532.583.098	2.085.499.614	26.364.971.362
12. Chi phí khác	32	VI.7	200.708.380	27.091.321.121	603.489.214	41.763.844.171
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		300.197.125	(2.558.738.023)	1.482.010.400	(15.398.872.809)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.836.139.470	16.849.180	2.167.430.448	(26.500.042.071)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.836.139.470	16.849.180	2.167.430.448	(26.500.042.071)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		201	2	237	(3.081)

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhung

Trần Thị Thanh Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV - Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		99.967.040.339	144.208.198.968
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(77.377.467.021)	(111.656.294.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.978.425.501)	(17.363.102.299)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(759.651.389)	(1.497.730.139)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(181.022.434)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.258.637.568	6.473.584.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.078.734.171)	(21.487.522.661)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		8.031.399.825	(1.503.889.419)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.500.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		50.000.000	26.500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.277.903.712	205.096.823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.688.596.288)	26.705.096.823
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.105.000.000)	(4.600.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.105.000.000)	(4.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(24.762.196.463)	20.601.207.404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.947.683.888	14.359.460.783
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.025.897)	(12.984.299)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		10.176.461.528	34.947.683.888

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Nhận



Lê Tất Hưng

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ : Phòng 427-430 Tòa nhà Thành Đạt

Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ

Quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Mẫu số : B09a -DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ IV- NĂM 2020

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh : vận tải biển và dịch vụ vận tải

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Vận tải và dịch vụ vận tải hàng hoá trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2020

Trong quý 4/2020, doanh thu từ hoạt động vận tải biển đạt 24,7 tỷ đồng bằng 79,2% so với doanh thu cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do thiếu nguồn hàng chuyên chở, năng suất xếp dỡ tại cảng chậm, thời gian chờ đợi kéo dài làm thời gian vận doanh của đội tàu giảm từ đó làm giảm doanh thu. Về hoạt động dịch vụ vận tải, do nguồn hàng chuyên chở sụt giảm mạnh nên doanh thu quý 4/2020 từ hoạt động này chỉ đạt 2,2 tỷ đồng bằng 36,7% cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty quý này đạt 26,9 tỷ đồng bằng 72,3% cùng kỳ năm trước, Quý 4/2020 công ty lãi 1,8 tỷ đồng. Kết quả năm 2020, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty đạt 102,7 tỷ đồng bằng 76,5% cùng kỳ năm trước, lợi nhuận trước thuế đạt 2,1 tỷ đồng.

II – KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Kỳ kế toán năm : Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam .

III – CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam, việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp với ngân hàng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản, các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả bằng ngoại tệ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng đó.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả : là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua đến thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh :

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có). Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm doanh nghiệp có quyền sở hữu : Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0); chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật .

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là giá gốc

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán hay phá sản..., kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được, ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư đó là một khoản tổn thất và hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

d) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con theo Chuẩn mực số 25, Công ty liên kết theo Chuẩn mực số 07, Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo Chuẩn mực số 08.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

4 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được phân loại theo nguyên tắc: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán; phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo từng nguyên tệ và theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi được của chúng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay so với số dự phòng năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Việc quản lý hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho"

6- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo chuẩn mực kế toán 03, 04 và thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực TT 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính; Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao và thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ hữu hình và vô hình: trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: theo chuẩn mực số 06; Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo Chuẩn mực số 05- Bất động sản đầu tư và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 23/2005/TT-BTC – 30/3/2005 của Bộ Tài Chính. Ghi nhận bất động sản đầu tư theo nguyên giá.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng và xác định thời gian sử dụng hữu ích TSCĐ thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính

7- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí kinh doanh trong năm (như chi phí mua bảo hiểm thân tàu, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu,...) được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh lớn, có liên quan đến nhiều kỳ hạch toán kế toán như: công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần cho 1 kỳ vào đầ (2,5 năm) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh tối đa trong 3 năm.

Kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Kế toán theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Không có.

8- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được phân loại theo nguyên tắc: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản; phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo dõi chi tiết cho từng đối tượng và từng loại nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng Công thương VN tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

9- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng kế ước vay nợ , từng loại tài sản vay nợ và được theo dõi chi tiết nguyên tệ.

Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

10- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Chính sách kế toán được áp dụng cho chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực 16 “ Chi phí đi vay” :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá. Việc vốn hoá chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi phát sinh chi phí đi vay trong thời gian đầu tư xây dựng, sản xuất dở dang cho đến tài sản đầu tư đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: không

11- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả về tiền lương nghỉ phép, trích trước chi phí lãi vay ...thỏa mãn điều kiện là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán và xác định được chắc chắn số sẽ phải trả.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Nguyên tắc ghi nhận: theo chuẩn mực số 18 " Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng" : Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế ; có một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Phương pháp ghi nhận: được hướng dẫn tại Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006: Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán.

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa có tính chu kỳ (chu kỳ sửa chữa trên đà của đội tàu biển công ty là 2,5 năm /1 lần), công ty tiến hành trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong nhiều kỳ để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh, được phản ánh là dự phòng phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh doanh thu nhận trước (tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua công cụ nợ) và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa dịch vụ hoặc số chiết khấu giảm giá cho khách hàng...)

14- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo tổng số phát sinh thặng dư của đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo CM số 10 và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác :

Doanh thu được ghi nhận theo Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của BTC.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: Khi công ty đã chuyển giao quyền sở hữu hàng hoá, sản phẩm và xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi công ty hoàn thành việc cung cấp dịch vụ cho người mua; hoàn thành hợp đồng hoặc xuất hoá đơn bán hàng, được người mua chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Đối với lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu thì thời điểm xác định doanh thu theo thời gian của hợp đồng cho vay hoặc kỳ nhận lãi.

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia xác định khi có quyết định, nghị quyết hoặc thông báo được chia.

+ Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo.

16- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu của hàng hóa dịch vụ tiêu thụ từ kỳ trước phát sinh sau ngày kết thúc năm nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán " các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm"- được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

17- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc thận trọng: phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu được hoàn lại khi xuất bán hàng hóa thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Ghi nhận chi phí tài chính các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh xác định khi các giao dịch hoặc nghiệp vụ hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ báo cáo..

19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: tuân thủ theo Chuẩn mực số 17, Thông tư hướng dẫn chuẩn mực số 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của BTC.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp .

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

20- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ

2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

3- Những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (trang sau)

4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước: không có

5 -Việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn :

6- Cổ tức đã trả:

7- Doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo biểu B05-HH)

8- Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo Tài chính giữa niên độ :

9- Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất:

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Phan Thị Nha Trang

Trần Thị Thanh Nhạn

Lê Tất Hưng

V.3 - Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm 2020

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm 2019					
Tại ngày 01/01/2019	86.000.000.000	5.007.985.000	7.996.557.898	21.156.538.064	120.161.080.962
Lãi/lỗ trong kỳ				(26.500.042.071)	(26.500.042.071)
Trích lập các quỹ			61.427.275	(235.140.005)	(173.712.730)
Trả cổ tức					
Tại ngày 31/12/2019	86.000.000.000	5.007.985.000	8.057.985.173	(5.578.644.012)	93.487.326.161
Năm 2020					
Tại ngày 01/01/2020	86.000.000.000	5.007.985.000	8.057.985.173	(5.578.644.012)	93.487.326.161
Lãi/lỗ trong kỳ				2.167.430.448	2.167.430.448
Trích lập các quỹ					-
Trả cổ tức					-
Tại ngày 31/12/2020	86.000.000.000	5.007.985.000	8.057.985.173	(3.411.213.564)	95.654.756.609

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	28.800.000.000	28.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác :	57.200.000.000	57.200.000.000
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	28.364.000.000	22.238.000.000
<i>Các cổ đông khác</i>	28.836.000.000	34.962.000.000
Cộng	86.000.000.000	86.000.000.000

Tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty Hàng hải Việt Nam):	33,49%	33,49%
- Vốn góp của các đối tượng khác :	66,51%	66,51%
<i>Công ty Cổ phần Transimex</i>	32,98%	25,86%
<i>Các cổ đông khác</i>	33,53%	40,65%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		

+ Vốn góp cuối kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
d) <i>Cổ phiếu</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 CP</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán : không		
e) <i>Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	8.057.985.173	8.057.985.173
	8.057.985.173	8.057.985.173

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC HOẠT ĐỘNG

QUÝ IV NĂM 2020

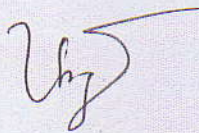
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Kỳ này	Lũy Kế
Hoạt động vận tải		
I. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	24.708.783.123	96.325.092.388
II. Các khoản giảm trừ		
+ Giảm giá hàng bán		
III. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	24.708.783.123	96.325.092.388
IV. Chi phí	23.800.917.007	97.079.080.137
1. Chi phí trực tiếp	22.054.792.117	90.355.126.786
2. Chi phí bán hàng	388.975.414	1.389.355.817
3. Chi phí quản lý	1.357.149.476	5.334.597.534
V. Lợi nhuận thuần hoạt động vận tải	907.866.116	(753.987.749)
Hoạt động dịch vụ		
A. HĐ Dịch vụ vận tải		
I. Doanh thu	2.134.128.652	5.748.405.215
II. Các khoản giảm trừ		
+ Chiết khấu thương mại		
III. Doanh thu thuần	2.134.128.652	5.748.405.215
IV. Chi phí	2.091.960.350	5.748.507.899
1. Chi phí trực tiếp	2.013.574.216	5.437.470.265
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý	78.386.134	311.037.634
V. Lợi nhuận thuần hoạt động dịch vụ vận tải	42.168.302	(102.684)
B. HĐ Dịch vụ cho thuê văn phòng		
I. Doanh thu	84.000.000	322.000.000
II. Các khoản giảm trừ		
III. Doanh thu thuần	84.000.000	322.000.000
IV. Chi phí		
V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê văn phòng	84.000.000	322.000.000
C. HĐ Dịch vụ cho thuê thuyền viên		
I. Doanh thu		356.120.285
II. Các khoản giảm trừ		
III. Doanh thu thuần	-	356.120.285
IV. Chi phí	-	341.679.359
1- Chi phí trực tiếp		341.679.359
2. Chi phí bán hàng		
3. Chi phí quản lý		
V. Lợi nhuận thuần hoạt động cho thuê thuyền viên	-	14.440.926
Hoạt động tài chính		
I. Doanh thu tài chính	510.956.480	1.902.562.110
1. Hoạt động đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	103.336.417	321.029.631

3. Lãi tiền gửi ngân hàng	407.620.063	1.581.532.479
4. Hoạt động khác		
II. Chi phí tài chính	9.048.463	799.492.555
1. Chi phí HD đầu tư		
2. Chênh lệch tỷ giá	9.048.463	72.603.666
3. Chi phí lãi vay	-	726.888.889
4. Hoạt động khác		
III. Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	501.908.017	1.103.069.555
1. Hoạt động đầu tư	-	-
2. Chênh lệch tỷ giá	94.287.954	248.425.965
3. Chênh lệch lãi tiền gửi và trả lãi vay vốn	407.620.063	854.643.590
4. Hoạt động khác		
Hoạt động khác		
I. Thu nhập hoạt động khác	500.905.505	2.085.499.614
1. Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ		50.000.000
2. Thu nhập khác	500.905.505	2.035.499.614
II. Chi phí hoạt động khác	200.708.380	603.489.214
1. Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2. Chi phí khác	200.708.380	603.489.214
III. Lợi nhuận thuần từ HĐ khác	300.197.125	1.482.010.400
1. Lợi nhuận thuần từ HĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	50.000.000
2. Lợi nhuận khác	300.197.125	1.432.010.400

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn

GIÁM ĐỐC



Lê Tất Hưng

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD QUÝ IV - 2020

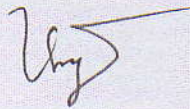
Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Kỳ này	Lũy kế
I. Chi phí trực tiếp sản xuất kinh doanh	24.068.366.333	96.134.276.410
Chi phí vật liệu	261.159.113	969.340.590
Chi phí nhiên liệu	8.650.740.600	35.245.655.408
Chi phí dầu nhờn	711.425.199	2.555.311.450
Chi phí lương	2.601.035.340	10.737.928.102
Chi phí BHXH	156.427.376	674.364.374
Chi phí BHYT	14.792.960	52.353.983
Chi phí KPCĐ	19.821.932	79.301.872
Chi phí ăn ca định lượng	399.009.988	1.343.699.886
Chi phí BH thất nghiệp	9.335.332	38.672.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.095.309.355	12.381.237.420
Chi phí sửa chữa lớn tàu	2.119.687.000	7.130.631.168
Chi phí sửa chữa thường xuyên tàu	123.296.400	443.241.068
Chi phí bảo hiểm HULL	84.709.199	345.479.396
Chi phí bảo hiểm P&I	885.019.718	3.555.947.873
Chi phí bốc xếp	212.324.257	303.233.970
Chi phí cảng phí, hoa tiêu	2.213.110.770	12.806.038.098
Chi phí thông tin	21.845.400	99.979.400
Chi phí đăng kiểm	29.554.545	152.843.569
Chi phí kiểm dịch	5.809.630	44.848.345
Cước nâng hạ cont, vệ sinh, DO	36.884.366	189.347.945
Chi phí bảo hiểm TN cao cho TV	-	20.799.000
Chi phí vệ sinh hầm hàng	18.000.000	63.000.166
Cước ô tô	346.730.907	1.348.602.268
Cước tàu biển	939.059.751	2.181.846.987
Cước sà lan	668.221.896	1.513.116.791
Bảo hiểm hàng hoá	1.614.250	4.801.432
Chi phí nước ngọt	71.788.630	260.314.888
Chi phí BHLĐ, thuốc, báo	8.045.000	50.827.440
Chi phí tiếp khách	68.500.000	241.999.968
Chi khác	295.107.419	1.299.511.526
II. Chi phí bán hàng	388.975.414	1.389.355.817
III. Chi phí quản lý	1.435.535.610	5.645.635.168
Chi phí điện	15.286.364	69.746.057
Chi phí thù lao HDQT	45.000.000	180.000.000
Chi phí văn phòng phẩm	-	18.698.000
Chi phí cầu đường	5.885.000	22.842.000
Chi phí xăng dầu	13.210.728	56.990.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.502.268	232.382.727
Chi phí BHLĐ, thuốc, báo	-	3.310.000
Thuế, phí và lệ phí	-	11.926.000
Chi phí quản lý khác	85.466.710	157.637.363

Khoản mục	Kỳ này	Lũy kế
Chi phí thù lao Ban kiểm soát	18.000.000	72.000.000
Chi phí tiếp khách	32.063.000	148.620.455
Chi phí văn phòng phẩm	-	18.698.000
Chi phí cầu đường	5.885.000	22.842.000
Chi phí xăng dầu	13.210.728	56.990.656
Chi phí mua sắm thiết bị	10.357.273	10.357.273
Sửa chữa thiết bị văn phòng	-	2.950.000
Chi phí thuê nhà	140.820.000	563.280.000
Phí tư vấn, quản lý niêm yết, kiểm toán	-	72.000.000
Thù lao Thư ký công ty	6.000.000	18.000.000
Chi phí lương	733.625.352	2.939.269.645
Chi phí BHXH	78.084.825	335.071.225
Chi phí BHYT	13.385.970	57.426.450
Chi phí KPCĐ	8.923.980	38.484.940
Chi phí ăn trưa	43.560.000	180.430.000
Chi phí BH thất nghiệp	4.461.990	19.075.270
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.502.268	232.382.727
Chi phí BHLĐ, thuốc, bảo	-	3.310.000
Thuế, phí và lệ phí	-	11.926.000
Chi phí quản lý khác	85.466.710	157.637.363
IV. Tổng cộng	25.892.877.357	103.169.267.395

Hải Phòng, ngày 14 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Nha Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Nhạn



BÁO CÁO CHI TIẾT KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Cuối tháng: 12 Năm 2020

STT	Tên tài sản	Số thẻ	Ngày tăng	Số kỳ KH (tháng)	Nguyên giá	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn				154 197 570 327	102 300 288 234	51 897 282 093
1	Tàu Transco Glory	GLORY	18/08/2015	120	65 824 069 238	35 353 895 292	30 470 173 946
2	Tàu Transco Sky	SKY	14/08/2009	180	86 982 457 453	65 973 534 890	21 008 922 563
3	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	21/10/2016	72	1 391 043 636	972 858 052	418 185 584
	Thiết bị, dụng cụ quản lý				35 409 431	35 409 431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17	BOMAYCHU	16/10/2007	36	35 409 431	35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác				7 310 296 000	542 115	7 309 753 885
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKT1	21/12/2020	36	55 000 000	542 115	54 457 885
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01	31/10/2008		7 255 296 000		7 255 296 000
Tổng cộng:					161 543 275 758	102 336 239 780	59 207 035 978

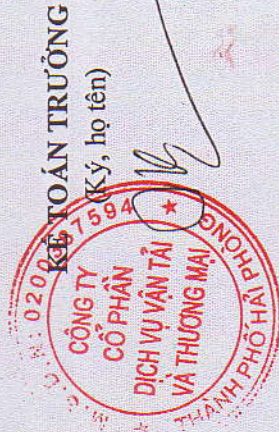
Ngày: 11 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phan Thi Nha Trang

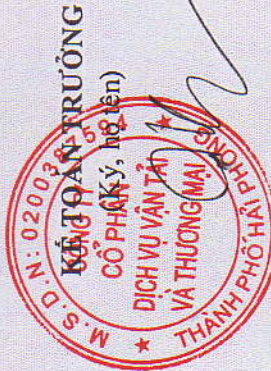


Trần Thị Thanh Nhận

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2020

SĐT	Tên tài sản	Số thế	Tháng KH	Nguyên giá đầu kỳ	Nguyên giá cuối kỳ	Giá trị KH trong kỳ	Giá trị KH lũy kế	Giá trị còn lại
	Tổng cộng			161 642 683 567	161 543 275 758	12 613 620 147	102 336 239 780	59 207 035 978
	Phương tiện vận tải, TB truyền dẫn			154 351 978 136	154 197 570 327	12 613 078 032	102 300 288 234	51 897 282 093
1	Tàu Transco Glory	GLORY	120	65 824 069 238	65 824 069 238	6 582 406 932	35 353 895 292	30 470 173 946
2	Tàu Transco Sky	SKY	180	86 982 457 453	86 982 457 453	5 798 830 488	65 973 534 890	21 008 922 563
3	Xe Toyota Corrolla	XEOTO01	15	154 407 809				
4	Xe Toyota Camry 2.5Q	XEOTO02	72	1 391 043 636	1 391 043 636	231 840 612	972 858 052	418 185 584
	Thiết bị, dụng cụ quản lý			35 409 431	35 409 431		35 409 431	
1	Bộ máy chủ Server+LCD 17'	BOMAYCHU	36	35 409 431	35 409 431		35 409 431	
	TSCĐ vô hình khác			7 255 296 000	7 310 296 000	542 115	542 115	7 309 753 885
1	Phần mềm kế toán	PHANMEMKTI	36		55 000 000	542 115	542 115	54 457 885
2	Quyền SD đất (VP)	QSDĐ01		7 255 296 000	7 255 296 000			7 255 296 000



Ngày: 4 tháng 01 năm 2021
 NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

(Handwritten signature)

Trần Thị Thanh Nhạn

Phan Thị Nha Trang